

Hà Nội, ngày **29** tháng **11** năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH
QUỐC TẾ ISOCERT

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 40 dãy A, Lô 12, KĐT mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trụ sở công ty: Số 40 dãy A, Lô 12, KĐT mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916679199

E-mail: thunv@isocert.org.vn

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **60/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Chứng nhận và Giám định quốc tế ISOCERT;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY
CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 308 /CNĐKCN-BXD, ngày 29 /11/2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng, bê tông và phụ gia cho xi măng, bê tông.	
1	Xi măng Poóc lăng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 2682: 2020; ASTM C150/C150M-22
2	Xi măng Poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021
3	Xi măng Poóc lăng Pudolan	TCVN 4033:1995; PNS 63:2006
4	Xi măng Poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
5	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6260: 2020
6	Xi măng Poóc lăng bền sun phat	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6067: 2018
7	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phat	TCVN 7711:2013
8	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
9	Xi măng Poóc lăng thủy lực công dụng chung	ASTM C1157/C1157M-23; BS EN 197-1:2019;
10	Clanhke xi măng Poóc lăng	TCVN 7024:2013
11	Xi măng Alumin	TCVN 7569: 2007
12	Xi măng giồng khoan chùng loại G	TCVN 7445-1:2014
13	Xi măng đóng rắn nhanh (vữa bền hóa gốc polymer)	TCVN 9079:2012
14	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012; ASTM C91/C91M
15	Xi măng đa cấu tử	TCVN 9501:2013
16	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11833: 2017
17	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013
18	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4315: 2007
19	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11586: 2016
20	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10302: 2014
21	Tro xỉ và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
22	Phụ gia công nghệ cho xi măng	TCVN 8878:2011
23	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
24	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011
25	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
26	Phụ gia biến tính nhớt	ASTM C494/C494M
27	Phụ gia cuộn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018; ASTM C260/C260M ASTM C233/C233M; ASTM C666/C666M
28	Phụ gia hoá học cho bê tông chày	TCVN 12301:2018;ASTM C1017/C1017M
29	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển	TCVN 12588-1:2018
30	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa (Silica fume-SF và tro trấu nghiền mịn – RHA)	TCVN 8827:2011
31	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
32	Tà vệt bê tông dự ứng lực	BS EN 13230-2:2016
33	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340: 2012

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
34	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009
35	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí chung áp	TCVN 9029:2017
36	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028: 2011
37	Sản phẩm bê tông ứng lực trước	TCVN 9114:2019
38	Bê tông thủy công	TCVN 8218:2009
39	Bê tông tự chèn	TCVN 12209:2018
40	Bê tông cốt sợi; sợi cho bê tông cốt sợi	TCVN 12393: 2018;TCVN 12392-1:2018; TCVN 12392-2: 2018.
41	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
42	Vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
II. Cốt liệu xây dựng		
43	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9205: 2012
44	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7570: 2006
45	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
46	Cốt liệu nhẹ cho bê tông sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997
III. Vật liệu ốp lát, xây và lợp		
47	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 13113: 2020 (ISO 13006:2018); EN 14411:2016; JIS A5209:2020
48	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 13113: 2020 (ISO 13006:2018);
49	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4732: 2016
50	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8057:2009
51	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6476:2011
52	Gạch đất sét nung	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 1450:2009; TCVN 1451:1998
53	Gạch bê tông	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6477:2016
54	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013
55	Sản phẩm bê tông khí chung áp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7959:2017
56	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11524:2016
57	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12302:2018
58	Tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12867:2020
59	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4434:2000
60	Ngói đất sét nung	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 1452:2004
61	Ngói gốm tráng men	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9133:2011
62	Ngói tráng men	TCVN 7195: 2002
63	Ngói bê tông	QCVN 16: 2023/BXD
64	Ngói xi măng ép	JIS A 5402:2002
65	Ngói màu xi măng cát	TCVN 1453:1986
IV. Kính xây dựng		
66	Kính nổi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7218:2018
67	Kính phẳng tôi nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7455:2013
68	Kính màu hấp thụ nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7529:2005
69	Kính phủ phản quang	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7528:2005
70	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	QCVN 16: 2023/BXD
71	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8260:2009
72	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7364-3:2018
73	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
74	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
75	Kính cốt lưới thép	TCVN 7456:2004
V. Thiết bị vệ sinh, vật liệu trang trí và hoàn thiện và vật liệu xây dựng khác		
76	Chậu rửa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12650: 2020
77	Bồn tiểu nam treo tường	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12651:2020, TCVN 12650: 2020
78	Bồn tiểu nữ	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12652:2020, TCVN 12650: 2020
79	Bệ xí bệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12649:2020, TCVN 12650: 2020
80	Sản phẩm sứ vệ sinh	TCVN 6073:2005
81	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)
82	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8652:2020;
83	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 13560:2022
84	Ván gỗ nhân tạo – Ván sợi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7753:2007
85	Ván gỗ nhân tạo – Ván dăm	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016); BS EN 13329:2016
86	Ván gỗ nhân tạo – Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014)
87	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943: 2018 (ISO 14486:2012)
88	Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng; ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014); TCVN 11902:2017; TCVN 10574:2014
89	Ván MDF cháy chậm, gỗ dán cháy chậm	TCVN 11350:2016; TCVN 11351:2016
90	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
VI. Các sản phẩm ống nhựa và phụ kiện		
91	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)
92	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007); TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)
93	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013); TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013); DIN 8077 : 2008-09 & DIN 8078 : 2008-09
94	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)
95	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
96	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 2: Ống	TCVN 10098-2:2013 (ISO 21003-2:2008, sửa đổi 1:2011)

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
97	Ống cuốn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (pvc-u) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
98	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm.	TCVN 8699:2011
99	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017
100	Ống nhựa gân xoắn HDPE	ASTM F2737-11 (2017)
101	Ống nối cong và tê bằng thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm	TCVN 9834:2013 (ISO 2851:1993)
102	Ống và cấu kiện ống cao su để hút và xả nước - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10526:2014 (ISO 4641:2010)
103	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 3: Phụ tùng	TCVN 10098-3:2013 (ISO 21003-3:2008)
104	Phụ tùng đường ống thép hợp kim và không hợp kim hàn giáp mép	TCVN 9837:2013 (ISO 3419:1981)
105	Hệ thống đường ống. Phụ tùng đường ống bằng thép không gỉ được tạo ren theo TCVN 7701-1 (ISO 7-1)	TCVN 9838:2013 (ISO 4144:2003)
106	Phụ tùng đường ống thép không gỉ hàn giáp mép	TCVN 9840:2013 (ISO 5251:1981)
VII. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác		
107	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9188:2012
108	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)
109	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
110	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152; DIN 1053
111	Thang cáp, máng cáp	NEMA VE 1-2017 (CSA C22.2 No.126.1-17)
112	Khung trần treo thép - chìm	ASTM C635-22
113	Cọc tròn bê tông dự ứng lực, cọc ván bê tông dự ứng lực	TCVN 7888:2008; JIS A 5373:2016
114	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012; TCVN 4453:1995
115	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
116	Vải thủy tinh	TCVN 8058:2009
117	Thép tấm cán nóng	TCVN 10351:2014
118	Thép hình cán nóng – Thép góc cạnh đều	TCVN 7571-2:2019
119	Thép hình cán nóng – Thép chữ C	TCVN 7571-11:2019
120	Thép hình cán nóng – Thép chữ U	TCVN 7571-1:2019
121	Thép hình cán nóng – Thép chữ I	TCVN 7571-15:2019
122	Thép hình cán nóng – Thép chữ H	TCVN 7571-16:2017
123	Thép hình cán nóng – Thép chữ T	TCVN 7571-21:2019

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
124	Thép không gỉ, thép cacbon	ASTM A350; ASTM A240/A240M
125	Sản phẩm chịu lửa – vữa samot	TCVN 6416:2018
126	Sản phẩm chịu lửa – vữa cao Alumin	TCVN 7708:2007
127	Sản phẩm chịu lửa – gạch samot, gạch manhedi cacbon	TCVN 7636:2007; TCVN 4710:2007; TCVN 7710:2007

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.
